

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250701/KTGD/FUEKIVFS-CBITT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - HappinessThành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, July 01, 2025ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank:* Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 30/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,800	8.70%
2	AGR	100	0.10%
3	APG	100	0.08%
4	BIC	100	0.27%
5	BID	300	0.77%
6	BMI	100	0.15%
7	BSI	100	0.29%
8	BVH	100	0.37%
9	CTG	1,000	2.97%
10	CTS	100	0.19%
11	DSE	200	0.33%
12	EIB	2,000	3.25%
13	EVF	1,000	0.73%
14	FTS	200	0.53%
15	HCM	500	0.75%
16	HDB	3,300	5.09%
17	LPB	3,600	8.14%
18	MBB	4,200	7.64%
19	MIG	100	0.12%
20	MSB	2,900	2.46%
21	NAB	1,500	1.77%
22	OCB	1,800	1.49%
23	ORS	400	0.26%
24	SHB	4,300	3.94%
25	SSB	2,300	2.95%
26	SSI	1,700	2.97%
27	STB	2,400	7.87%
28	TCB	5,800	13.93%
29	TCI	100	0.06%
30	TPB	1,700	1.61%
31	TVS	100	0.12%
32	VCB	1,100	4.41%
33	VCI	500	1.25%
34	VDS	100	0.10%
	Tiền/ Cash (VND)	14,165,521	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value:* (VND)
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF:* (VND)
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value:* (VND)

1,399,023,000
1,413,188,521
14,165,521

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	21,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	38,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	36,100	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	40,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	52,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	MBB	25,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VCB	56,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	30/06/2025	27/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	21,500,000	21,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	14,180.00	14,280.00	(100)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	303,835,532,135	303,986,226,440	(150,694,305)
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,413,188,521	1,413,889,425	(700,904)
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	14,131.88	14,138.89	(7.01)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,430.07	2,419.53	10.54

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

29/06/2025

/ Item 5 is net asset value at

29/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

26/06/2025

/ Item 5 is net asset value at

26/06/2025



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC